

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 28 – 11 – 2023.

V/v: “Chia tài sản chung sau
ly hôn”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Hoa – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 28/2023/HNGĐ-PT ngày 11/10/2023 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2023/HNGĐ-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/QĐXX-PT ngày 17/10/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐ-PT ngày 09/11/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị M – sinh năm 1987.

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Trọng T – sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Trọng D, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Á: Ông Nguyễn Đình C, địa chỉ: Tổ dân phố F, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa người đại diện ttheo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân, con chung đã được Tòa án giải quyết tại Bản án số 06/2022/HNGĐ-ST, ngày 22/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Về tài sản chung:

Bà M xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông T, bà M có tài sản chung, gồm: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tổng diện tích 23.100,9m² tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đất hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên sổ địa chính mang tên ông Nguyễn Trọng T. Đối với đất trồng cây cao su có diện tích 18363,1m², là một phần diện tích nằm trong thửa đất số 44, có nguồn gốc từ việc ông T bà M bán 01 lô đất tại thôn Q, xã C được 130.000.000 đồng, sau đó đưa cho bố mẹ chồng của bà M là bà Á, ông D 117.000.000 đồng để mua thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, còn mua của ai thì bà M không biết, từ thời điểm mua cho đến nay hai vợ chồng ông T, bà M sử dụng. Phần diện tích 4737.8m², nằm trong thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130 được ông T, bà M nhận chuyển nhượng từ năm 2017 (không nhớ nhận chuyển nhượng của ai và địa chỉ cụ thể), các tài sản trên đất thì bà M xác định đối với cây cao su đã có trước khi nhận chuyển nhượng, các tài sản còn lại như kết quả thẩm định và định giá là tài sản chung của hai vợ chồng ông T bà M có được trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân ông T, bà M có diện tích đất 1796.7m², tọa lạc tại buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có được từ việc nhận chuyển nhượng từ hộ ông Y Sắc B vào ngày 06/11/2013, các tài sản trên đất cũng của hai vợ chồng làm nên.

Nguyện vọng của bà M là mong muốn được chia đều cho hai vợ chồng. Đối với yêu cầu độc lập của bà Á, ông D cho rằng đất trồng cây cao su có diện tích 18.363,1m² là tài sản riêng của bà Á, ông D thì bà M không đồng ý. Đối với chi phí tố tụng do bà M đã tạm ứng đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Tôi không đồng ý với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà M, tôi xác định trong thời kỳ hôn nhân hai chúng tôi có khối tài sản chung gồm: diện tích đất 1796.7m², tọa lạc tại buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có được từ việc nhận chuyển nhượng từ hộ ông Y Sắc B vào ngày 06/11/2013, các tài sản trên đất cũng của hai vợ chồng làm nên.

Còn đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130 tôi với bà M chỉ có tài sản chung là diện tích 4737.8m² đất trồng tiêu, nhà và một số cây ăn quả tọa lạc trên phần diện tích đất trên. Phần diện tích 4737.8m² là do tôi với bà M nhận chuyển nhượng từ năm 2017, sau đó chuyển về lô đất này làm nhà sinh sống, canh tác cho đến thời điểm ly hôn, hiện nay giấy mua bán bà M đang giữ. Tài sản nhà, đất, cây trồng trên phần diện tích 4737.8m² từ thời điểm ly hôn cho đến nay tôi đã giao lại cho bà M quản lý, sử dụng để tạo điều kiện cho bà M và các con có nhà để ở.

Còn phần diện tích đất cao su 18.363,1m² là tài sản của bố mẹ tôi ông D, bà Á. Tài sản này do bố mẹ tôi cho vợ chồng chúng tôi mượn để canh tác làm ăn, vì thời điểm này chúng tôi không có đất canh tác.

Toàn bộ các diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà M yêu cầu Tòa phân chia, nguyện vọng của tôi là trả lại phần diện tích đất cao su cho ông D, bà Á, các tài sản còn lại yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với một số tài sản vật dụng trong nhà, gồm: 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 tivi samsung và 01 máy giặt tôi không yêu cầu phân chia, các tài sản này tôi giao lại cho bà M được quyền sở hữu. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Trọng D trình bày:

Chúng tôi xác định phần diện tích đất cao su 18.363,1m² là tài sản của vợ chồng tôi có được từ việc chúng tôi nhận chuyển nhượng từ gia đình ông T1 bà T2 vào năm 2011, thời điểm nhận chuyển nhượng đã có cây cao su, vợ chồng chúng tôi canh tác, sử dụng, chăm sóc đến năm 2013 thì có cho ông T bà M mượn sử dụng, canh tác để làm ăn hỗ trợ cho con cái thời kỳ đầu còn khó khăn. Nay, ông T, bà M ly hôn chia tài sản chung tôi yêu cầu trả lại cho chúng tôi diện tích đất này.

Đối với việc người đại diện của nguyên đơn cho rằng số tiền 117.000.000 đồng mua diện tích đất cao su là số tiền bán đất của bà M ông T, đưa tiền nhờ vợ chồng tôi mua hộ giúp lô đất là không đúng. Số tiền 117.000.000 đồng mua đất là tài sản của vợ chồng chúng tôi. Tôi xác định vợ chồng chúng tôi chỉ bỏ tiền mua diện tích đất cao su 18363.1m², còn phần diện tích 4737.8m² nằm trong thửa đất 44 là do bà M ông T nhận chuyển nhượng vào năm 2017, không liên quan gì đến vợ chồng chúng tôi.

*** Tại biên bản làm việc ngày 05/04/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ T3, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:** Đối với diện tích đất 18363,1m² đất trồng cây cao su do vợ chồng chúng tôi khai hoang, trồng cây cao su canh tác ổn định. Năm 2011, vợ chồng chúng tôi bán toàn bộ diện tích đất này cho ông D bà Á, khi đó trên đất đã có sẵn cây cao su. Việc chuyển nhượng có lập biên bản, giá thỏa thuận là 117.000.000 đồng, đã giao đất, giao đủ tiền. Thời điểm chuyển nhượng chúng tôi chỉ thỏa thuận với ông D bà Á, ngoài ra không có ai khác. Đất hiện nay đã bán, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; điểm b Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần

II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1. Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị M, về yêu cầu chia diện tích đất cao su 18363.1m².

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 tự nguyện tặng cho diện tích 470,67m² làm đường đi vào phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị M (ngang 3m x 156,89m).

- Bà Trần Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4737.8m² đất, là một phần diện tích của thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tọa lạc tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Nguyễn Trọng T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1796.7m², thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Trần Thị M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Nguyễn Trọng T 105.919.680 đồng (Một trăm lẻ năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, sáu trăm tám mươi đồng) giá trị tài sản chênh lệch.

- Buộc ông Nguyễn Trọng T, bà Trần Thị M có trách nhiệm trả lại 17892.43m² đất, là một phần diện tích của thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tọa lạc tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cùng toàn bộ cây cao su trên đất cho ông Nguyễn Trọng D và bà Lê Thị Á1.

Buộc ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trọng T 44.377.450 đồng (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi đồng); trả cho bà Trần Thị M 44.377.450 đồng. (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trọng T tặng cho bà Trần Thị M các tài sản trong nhà, gồm: 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; 01 máy nước lọc hiệu Aqua; 01 tivi samsung 24in; 01 máy giặt hiệu Samsung loại 9kg.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, vị trí tứ cận thửa đất, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/6/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Á1 kháng cáo bản án sơ thẩm phần nội dung buộc ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 trả cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người số tiền 44.377.450 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 18363,1m² trồng cây cao su là của ông D, bà Á1 nên buộc ông Nguyễn Trọng T, bà Trần Thị M có trách nhiệm trả lại 17892.43m² đất, là một phần diện tích của thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tọa lạc tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cùng toàn bộ cây cao su trên đất cho ông Nguyễn Trọng D và bà Lê Thị Á1 và ông D, bà Á1 phải có trách nhiệm trả tiền công chăm sóc, duy trì vườn cây cao su của ông T bà M mỗi người được nhận 44.377.450 đồng là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, phần nội dung chia tài sản chung giữa bà Trần Thị M, ông Nguyễn Trọng T không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Á1, xét thấy:

[2.1] Nghĩa vụ của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 mà cấp sơ thẩm đã tuyên trong bản án là nghĩa vụ liên đới quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự, tại phiên tòa ông Nguyễn Trọng D đồng ý với kháng cáo của bà Lê Thị Á1 nên kháng cáo của bà Lê Thị Á1 cần được xem xét lại toàn bộ.

[2.2] Án sơ thẩm xác định diện tích 17892.43m², cùng toàn bộ cây cao su trên đất là của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 có được từ việc nhận chuyển nhượng của ông Hồ T3, bà Nguyễn Thị T4 từ năm 2011. Đến 2013, ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 cho ông T, bà M mượn canh tác nên đã buộc ông T, bà M có trách nhiệm trả lại toàn bộ diện tích 17892.43m² đất trồng cao su cho ông Nguyễn Trọng D và bà Lê Thị Á1. Ông T, bà M không kháng cáo về nội dung này nên đã có hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.3] Cấp sơ thẩm cho rằng, thời điểm ông D, bà Á1 giao vườn cây cao su cho ông T, bà M vào năm 2013 thì vườn cây cao su có giá trị 114.128.000 đồng, giá trị vườn cao su tại thời điểm giải quyết là 202.882.900 đồng nên buộc ông D bà Á1 có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho ông T, bà M, cụ thể: 202.882.900 đồng - 114.128.000 đồng = 88.754.900 đồng. Chia theo phần mỗi người được nhận 44.377.450 đồng/người.

Xét thấy, nguồn gốc vườn cây cao su là do vợ chồng ông D, bà Á1 nhận chuyển nhượng vào năm 2011 với giá 117.000.000 đồng, khi nhận chuyển nhượng đã có cây cao su trên đất. Để tạo điều kiện cho ông T, bà M có thu nhập ổn định cuộc sống, vào năm 2013 vợ chồng ông D, bà Á1 đã cho ông T, bà M mượn vườn cây cao su

để canh tác mà không yêu cầu ông T, bà M phải trả cho ông D, bà Á1 bất cứ khoản tiền hay sản lượng cao su nào. Mặc dù ông T, bà M là người đầu tư chăm sóc vườn cây, nhưng hàng năm đã được hưởng toàn bộ sản lượng mủ cây cao su. Tại Khoản 2 Điều 497 BLDS quy định về quyền của bên mượn tài sản: “Yêu cầu bên cho mượn thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thỏa thuận”. Khi cho mượn vườn cây, các bên không có thỏa thuận gì về quyền lợi, nghĩa vụ khi bên cho mượn lấy lại vườn cây nên cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông D, bà Á1 trả tiền chênh lệch giá trị vườn cây cao su cho ông T bà M với tổng số tiền 88.754.900 đồng là chưa phù hợp.

Tuy nhiên, thời gian bắt đầu khai thác mủ cao su thông thường là 08 năm tính từ ngày gây trồng. Theo biên bản định giá tài sản thì vườn cây cao su được trồng vào năm 2009. Ông T, bà M nhận chăm sóc từ năm 2013, đến năm 2017 mới được khai thác mủ cao su nên cần buộc ông D, bà Á1 trả cho ông T, bà M khoản tiền chăm sóc, quản lý làm tăng giá trị vườn cây trong thời gian 04 năm không được thu hoạch mủ cao su là thỏa đáng.

Theo Kết quả định giá tài sản, giá trị cây cao su tăng thêm trong 10 năm (từ năm 2013 đến năm 2023) là 88.754.900 đồng. Ông D, bà Á1 phải trả cho ông T, bà M trong 04 năm không được thu hoạch mủ cao su là $(88.754.900 \text{ đồng} : 10 \text{ năm}) \times 4 = 35.501.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn). Chia theo phần, mỗi người được nhận 17.750.500 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi liên quan, sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền buộc ông D, bà Á1 phải thanh toán cho ông T, bà M.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Á1 đã được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Lê Thị Á1. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2023/HNGĐ-ST ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 2 Điều 497 Bộ luật dân sự; điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1. Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị M, về yêu cầu chia diện tích đất cao su 18363.1m².

[2] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 tự nguyện tặng cho diện tích 470,67m² làm đường đi vào phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị M (ngang 3m x 156,89m), có tứ cận: Phía bắc giáp đất giao cho bà M, ngang 03m; phía nam giáp đường, ngang 03m; phía đông giáp đất ông T, dài 156,89m; phía tây giáp đất cao su của ông D bà Á1, dài 156,89m.

[3] Bà Trần Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4737.8m² đất, là một phần diện tích của thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tọa lạc tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đất có tứ cận: Phía bắc giáp đất ông D1, dài 89,24m; phía nam giáp đất giao cho bà Á1 ông D, có cạnh dài 98,08m; phía đông giáp đất ông T, dài 54,45m; phía tây giáp đất bà Q, dài 49,83m. Bà Trần Thị M được quyền sở hữu các tài sản trên diện tích đất được giao, gồm: 01 nhà cấp 04, diện tích 58,8m²; 01 mái hiên diện tích 43,1m²; 01 chuồng gà diện tích 16,4m²; 01 giếng khoan sâu 50m; 01 cây mận; 07 cây vải; 01 cây Sa pô chê; 01 cây mắc ca; 03 cây sầu riêng; 01 cây na; 01 cây muồng đen; 02 cây ổi; 326 trụ tiêu bê tông; đất hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Ông Nguyễn Trọng T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1796.7m², thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại buôn V, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đất có tứ cận: Phía bắc giáp đất ông C1, dài 43,45m; phía đông giáp đất ông C1, dài 39,52m; phía tây giáp đường, ngang 38,55m; phía nam giáp đất ông Ma D2, dài 47,08m. Ông T được quyền sở hữu tài sản trên phần diện tích đất được giao là 30 cây sầu riêng trồng năm 2021.

[5] Bà Trần Thị M có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Nguyễn Trọng T 105.919.680 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu, chín trăm mười chín nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*) giá trị tài sản chênh lệch.

[6] Buộc ông Nguyễn Trọng T, bà Trần Thị M có trách nhiệm trả lại 17892.43m² đất, là một phần diện tích của thửa đất số 44, tờ bản đồ số 130, tọa lạc tại buôn E, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cùng toàn bộ cây cao su trên đất cho ông Nguyễn Trọng D và bà Lê Thị Á1. Đất có tứ cận: Phía bắc giáp đất giao cho bà M, dài 98,08m; phía đông giáp đất ông T, dài 156,89m; phía nam giáp đường, ngang 123,35m; phía tây giáp đất bà Q, dài 166,42m.

[7] Buộc ông Nguyễn Trọng D, bà Lê Thị Á1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trọng T số tiền 17.750.00 đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*); Trả cho bà Trần Thị M số tiền 17.750.000 đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

[8] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trọng T tặng cho bà Trần Thị M các tài sản, gồm: 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; 01 máy nước lọc hiệu Aqua; 01 tivi samsung 24in; 01 máy giặt hiệu Samsung loại 9kg.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015,.

[9] Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn bà Trần Thị M phải nộp 9.994.524 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020296, ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E. Số tiền còn lại 8.744.524 đồng buộc bà M phải nộp.

- Bị đơn ông Nguyễn Trọng T phải nộp 9.994.524 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia.

- Buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị M 6.373.000 đồng chi phí tố tụng.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.
- Công khai Cổng TT Điện tử Tòa án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương